

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2026

| STT      |  | Khách hàng                         | Ngày làm TB | Số TB   | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện         | Loại than | SL làm TB      | SL thực rút    | SL còn lại     | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                  |
|----------|--|------------------------------------|-------------|---------|-----------------|-------------------------|-----------|----------------|----------------|----------------|-----------|------------------|------------------|
|          |  | <b>TỔNG CỘNG</b>                   |             |         |                 |                         |           | <b>404 527</b> | <b>117 581</b> | <b>286 946</b> |           |                  |                  |
| <b>I</b> |  | <b>CẢNG CHÍNH</b>                  |             |         |                 |                         |           | <b>93 210</b>  | <b>15 172</b>  | <b>78 038</b>  |           |                  |                  |
|          |  | <i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i> |             |         |                 |                         |           | <i>11 360</i>  | <i>11 247</i>  | <i>113</i>     |           |                  |                  |
| 1        |  | ĐIỆN NGHI SƠN                      | 21/10       | 677/10  | 31/10           | VTT 89                  | CÁM 5A.10 | 3 260          | 3 240          | 20             | 22/10     | HỘ LỚN           |                  |
| 2        |  | CROMIT CƠ THANH HÓA                | 21/10       | 2717/10 | 31/10           | NGUYỄN DƯƠNG 668        | CÁM 5A.1  | 4 400          | 4 324          | 76             | 22/10     | PTCB             |                  |
| 3        |  | KDT HÀ NỘI                         | 21/10       | 2715/10 | 28/10           | BN 1879                 | CÁM 4B.1  | 1 000          | 996            | 4              | 22/10     | TD               |                  |
| 4        |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 19/10       | 2600/10 | 26/10           | BN 2616                 | CÁM 4B.1  | 1 700          | 1 691          | 9              | 22/10     | TD               | GIA HẠN L1       |
| 5        |  | KDT HÀ NỘI                         | 21/10       | 2715/10 | 28/10           | BN 1879                 | CÁM 4B.1  | 1 000          | 996            | 4              | 22/10     | TD               |                  |
|          |  | <i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>  |             |         |                 |                         |           | <i>34 040</i>  | <i>3 925</i>   | <i>30 115</i>  |           |                  |                  |
| 1        |  | NHÔM LÂM ĐỒNG                      | 22/10       | 2728/10 | 31/10           | HOÀNG ANH 668 (BN 2828) | CÁM 5A.1  | 4 290          | 3 540          | 750            | RÓT DỖ    | HỘ LỚN           |                  |
| 2        |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 1                    | 21/10       | 675/10  |                 | HẢI NAM 39              | CÁM 6A.1  | 28 650         |                | 28 650         |           | HỘ LỚN           | CẢNG CP + C.TAI  |
| 3        |  | MẬT TRỜI VIỆT NINH BÌNH            | 21/10       | 2624/10 | 28/10           | BN 0719                 | CỤC XÔ 1C | 1 100          | 385            | 715            | RÓT DỖ    | TD               | GIA HẠN L1       |
|          |  | <i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i> |             |         |                 |                         |           | <i>47 810</i>  |                | <i>47 810</i>  |           |                  |                  |
| 1        |  | ĐIỆN DUYÊN HẢI                     | 22/10       | 678/10  |                 | VINACOMIN 30-01         | CÁM 6A.14 | 26 600         |                | 26 600         |           | HỘ LỚN           |                  |
| 2        |  | ĐẠM HÀ BẮC                         | 22/10       | 680/10  | 31/10           | TĐ 16-TT                | CÁM 4B.1  | 2 360          |                | 2 360          |           | HỘ LỚN           |                  |
| 3        |  | VT & KDT                           | 22/10       | 2559/10 | 29/10           | NB 8707                 | CỤC XÔ 1C | 1 200          |                | 1 200          |           | TD               | GIA HẠN L2       |
| 4        |  | THAN SÔNG HỒNG                     | 21/10       | 2621/10 | 28/10           | BN 1348                 | CÁM 4B.1  | 993            |                | 993            |           | TD               | GIA HẠN L1       |
| 5        |  | THAN SÔNG HỒNG                     | 21/10       | 2630/10 | 28/10           | BN 1746                 | CÁM 4B.1  | 1 000          |                | 1 000          |           | TD               | GIA HẠN L1       |
| 6        |  | VẬN THỦY THỦY                      | 16/10       | 2662/10 | 23/10           | HP 5097                 | CỤC XÔ 1C | 1 030          |                | 1 030          |           | TD               |                  |
| 7        |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 17/10       | 2671/10 | 23/10           | BN 3228                 | CÁM 4B.1  | 1 936          |                | 1 936          |           | TD               | Thay TBRT 2421/9 |
| 8        |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 17/10       | 2670/10 | 23/10           | HD 1188                 | CÁM 4B.1  | 1 900          |                | 1 900          |           | TD               | Thay TBRT 2435/9 |
| 9        |  | XNK ANH KHOA                       | 18/10       | 2680/10 | 25/10           | BN 2911                 | CÁM 4A.1  | 1 591          |                | 1 591          |           | TD               |                  |
| 10       |  | XNK ANH KHOA                       | 18/10       | 2679/10 | 25/10           | BN 0828                 | CÁM 4A.1  | 1 650          |                | 1 650          |           | TD               |                  |
| 11       |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 18/10       | 2676/10 | 25/10           | HP 6131                 | CÁM 4A.1  | 1 800          |                | 1 800          |           | TD               |                  |
| 12       |  | ĐTTM & DỊCH VỤ                     | 18/10       | 2675/10 | 25/10           | BN 1789                 | CÁM 4A.1  | 1 600          |                | 1 600          |           | TD               |                  |
| 13       |  | TRƯỜNG ANH 888                     | 20/10       | 2703/10 | 27/10           | BN 2706                 | CÁM 4B.1  | 1 650          |                | 1 650          |           | TD               | Thay TBRT 2184/8 |
| 14       |  | XNK VTA                            | 21/10       | 2707/10 | 28/10           | BN 2025                 | CÁM 4B.1  | 1 200          |                | 1 200          |           | TD               |                  |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2026

| STT |  | Khách hàng                          | Ngày làm TB | Số TB   | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện    | Loại than | SL làm TB      | SL thực rút   | SL còn lại     | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                                           |
|-----|--|-------------------------------------|-------------|---------|-----------------|--------------------|-----------|----------------|---------------|----------------|-----------|------------------|-------------------------------------------|
| 15  |  | THÁI SƠN HP                         | 22/10       | 2725/10 | 29/10           | QN 8531            | CÁM 4B.1  | 1 300          |               | 1 300          |           | TD               |                                           |
|     |  | <b>Tàu chuyển tải</b>               |             |         |                 |                    |           | <b>156 340</b> | <b>50 941</b> | <b>105 399</b> |           |                  |                                           |
|     |  | <b>Tàu đã làm hàng</b>              |             |         |                 |                    |           | <b>35 100</b>  | <b>34 961</b> | <b>139</b>     |           |                  |                                           |
| 1   |  | ĐIỆN VŨNG ÁNG                       | 15/10       | 659B/10 |                 | HẢI NAM 88         | CÁM 5A.14 | 23 000         | 22 890        | 110            | 22/10     | HỘ LỚN           | KDTCP: 4.972,85<br>CLM: 17.917,14         |
| 2   |  | XNK THAN                            | 19/10       | 669/10  |                 | VIỆT THUẬN 12-06   | CÁM 5B.1  | 6 000          | 5 983         | 17             | 23/10     | PTCB             | TTHG: 5983,04                             |
|     |  |                                     |             |         |                 |                    | CÁM 6A.1  | 6 100          | 6 088         | 12             | 23/10     |                  | KVCP: 6087,58                             |
|     |  | <b>Tàu dự kiến rút trong ngày</b>   |             |         |                 |                    |           | <b>50 690</b>  | <b>15 980</b> | <b>34 710</b>  |           |                  |                                           |
| 1   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 1                     | 19/10       | 667/10  |                 | QUANG VINH DIAMOND | CÁM 6A.1  | 23 000         | 11 350        | 11 650         | ĐỎ        | HỘ LỚN           | TTHG: 23.000                              |
| 2   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 2                     | 19/10       | 670/10  |                 | PACIFIC 01         | CÁM 6A.14 | 27 690         | 4 630         | 23 060         | ĐỎ        | HỘ LỚN           | KDTCP: 9.000<br>CLM: 9.000<br>KVCP: 9.690 |
|     |  | <b>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</b> |             |         |                 |                    |           | <b>70 550</b>  |               | <b>70 550</b>  |           |                  |                                           |
| 1   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 1                     | 21/10       | 674/10  |                 | HPS-01             | CÁM 6A.1  | 24 050         |               | 24 050         |           | HỘ LỚN           | TTHG: 20.000<br>KVCP: 4.050               |
| 2   |  | ĐIỆN VĨNH TÂN 1                     | 22/10       | 682/10  |                 | VIỆT THUẬN OCEAN   | CÁM 6A.1  | 46 500         |               | 46 500         |           | HỘ LỚN           | TTHG: 42.000<br>KVCP: 4.500               |
| II  |  | <b>KHO G9-HÓA CHẤT</b>              |             |         |                 |                    |           | <b>64 395</b>  | <b>19 283</b> | <b>45 112</b>  |           |                  |                                           |
|     |  | <b>Tàu đã làm hàng</b>              |             |         |                 |                    |           | <b>10 487</b>  | <b>10 431</b> | <b>56</b>      |           |                  |                                           |
| 1   |  | KDT HẢI PHÒNG                       | 21/10       | 2709/10 | 31/10           | HP 4846            | CÁM 6B.1  | 1 032          | 1 023         | 9              | 22/10     | PTCB             |                                           |
| 2   |  | KDT MIỀN BẮC                        | 22/10       | 2724/10 | 31/10           | HP 6559            | CÁM 7C    | 1 636          | 1 633         | 3              | 22/10     | PTCB             | NGUỒN KVCP                                |
| 3   |  | KDT HẢI PHÒNG                       | 22/10       | 2727/10 | 31/10           | HP 4845            | CÁM 6B.1  | 1 100          | 1 083         | 17             | 22/10     | PTCB             | NGUỒN HL                                  |
| 4   |  | ĐITM & DỊCH VỤ                      | 20/10       | 2411/9  | 27/10           | BN 2158            | CỤC XỐ 1A | 1 538          | 1 534         | 4              | 22/10     | TD               | NGUỒN ĐN-C6<br>GIA HẠN L2                 |
| 5   |  | KDT MIỀN BẮC                        | 20/10       | 2699/10 | 27/10           | QN 9362            | CÁM 8A    | 1 000          | 993           | 7              | 22/10     | TD               | NGUỒN CS                                  |
| 6   |  | HÀNG HẢI VIỆT NAM                   | 21/10       | 2716/10 | 28/10           | HD 9189            | CÁM 8A    | 2 200          | 2 188         | 12             | 22/10     | TD               | NGUỒN CS                                  |
| 7   |  | CROMIT CỔ ĐÌNH THANH HÓA            | 21/10       | 2718/10 | 28/10           | HD 1818            | CÁM 8A    | 1 981          | 1 976         | 5              | 22/10     | TD               | NGUỒN CS<br>Thay TBRT 2666/10             |
|     |  | <b>Tàu dự kiến rút trong ngày</b>   |             |         |                 |                    |           | <b>22 213</b>  | <b>8 852</b>  | <b>13 361</b>  |           |                  |                                           |
| 1   |  | KDT HÀ BẮC                          | 17/10       | 2668/10 | 27/10           | BN 1313            | CÁM 7B    | 1 845          | 1 172         | 673            | RÓT ĐỎ    | PTCB             | NGUỒN CS                                  |
| 2   |  | XNK THAN                            | 21/10       | 2708/10 | 31/10           | TD 056-03          | CÁM 6B.1  | 5 400          | 5 346         | 54             | RÓT ĐỎ    | PTCB             | NGUỒN HL                                  |
| 3   |  | KDT HÀ BẮC                          | 16/10       | 2660/10 | 26/10           | HP 6863            | CÁM 7B    | 2 310          | 1 470         | 840            | RÓT ĐỎ    | PTCB             |                                           |
| 4   |  | THÁI DƯƠNG STAR                     | 19/10       | 2691/10 | 26/10           | BN 0766            | CỤC XỐ 1B | 1 200          | 864           | 336            | RÓT ĐỎ    | TD               | NGUỒN CS                                  |

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2026

| STT        |  | Khách hàng                 | Ngày làm TB | Số TB   | Ngày hết hạn TB | Tên phương tiện                | Loại than      | SL làm TB     | SL thực rút | SL còn lại    | Ngày xong | Mục đích sử dụng |             |
|------------|--|----------------------------|-------------|---------|-----------------|--------------------------------|----------------|---------------|-------------|---------------|-----------|------------------|-------------|
| 5          |  | XNK THAN                   | 22/10       | 2721/10 | 31/10           | VINACOMIN TĐ 056 -05 (QN 8940) | CÁM 4A.1       | 5 432         |             | 5 432         |           | PTCB             | NGUỒN CS    |
| 6          |  | SX&TM THAN UÔNG BÍ         | 18/10       | 2677/10 | 25/10           | QN 8547                        | CỤC XÔ 1B      | 996           |             | 996           |           | TD               | NGUỒN CS    |
| 7          |  | THÁI SƠN HP                | 20/10       | 2702/10 | 27/10           | BN 1826                        | CỤC XÔ 1B      | 1 130         |             | 1 130         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 |
| 8          |  | MV METEOR                  | 16/10       | 5 323   |                 | V-TRACO 29                     | TNK-Mozambique | 3 900         |             | 3 900         |           |                  |             |
|            |  | Tàu đã làm lệnh            |             |         |                 |                                |                | 31 695        |             | 31 695        |           |                  |             |
| 1          |  | XNK THAN                   | 21/10       | 2708/10 | 31/10           | VINACOMIN TĐ-03                | CÁM 6B.1       | 5 400         |             | 5 400         |           | PTCB             |             |
| 2          |  | XNK THAN                   | 22/10       | 2726/10 | 31/10           | VINACOMIN TĐ 056 -08 (QN 8730) | CÁM 7C         | 5 832         |             | 5 832         |           | PTCB             | NGUỒN KVCV  |
| 3          |  | KDT HẢI PHÒNG              | 22/10       | 2723/10 | 31/10           | HP 6863                        | CÁM 6B.1       | 2 310         |             | 2 310         |           | PTCB             | NGUỒN HL    |
| 4          |  | KDT HÀ BẮC                 | 22/10       | 2732/10 | 31/10           | BG 0668                        | CÁM 7B         | 1 950         |             | 1 950         |           | PTCB             | NGUỒN CS    |
| 5          |  | TRƯỜNG ANH 888             | 20/10       | 2612/10 | 27/10           | VTT89 (QN 8757)                | CÁM 8A         | 3 260         |             | 3 260         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 |
| 6          |  | XDCN MÔ ĐỒNG BẮC           | 19/10       | 2688/10 | 26/10           | QN 7877                        | CÁM 8A         | 1 966         |             | 1 966         |           | TD               | NGUỒN CS    |
| 7          |  | DVVQTQ                     | 19/10       | 2689/10 | 26/10           | LAM HỒNG 99                    | CÁM 8A         | 2 150         |             | 2 150         |           | TD               | NGUỒN CS    |
| 8          |  | THAN MIỀN TRUNG            | 20/10       | 2698/10 | 27/10           | HẢI ẦU 199                     | CÁM 8A         | 1 200         |             | 1 200         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 |
|            |  |                            |             |         |                 |                                | CỤC XÔ 1B      | 1 150         |             | 1 150         |           | TD               | NGUỒN ĐN-C6 |
| 9          |  | CROMIT CĐ THANH HÓA        | 22/10       | 2729/10 | 29/10           | BN 2228                        | CỤC XÔ 1B      | 1 096         |             | 1 096         |           | TD               | NGUỒN CS    |
| 10         |  | MV METEOR                  | 19/10       | 5373    |                 | QNL-TĐ05                       | TNK-Mozambique | 5 381         |             | 5 381         |           |                  |             |
| <u>III</u> |  | <u>KHO BẢO NGUYÊN</u>      |             |         |                 |                                |                | <u>10 002</u> | -           | <u>10 002</u> |           |                  |             |
|            |  | Tàu đã làm hàng            |             |         |                 |                                |                |               |             |               |           |                  |             |
|            |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |         |                 |                                |                |               |             |               |           |                  |             |
|            |  | Tàu đã làm lệnh            |             |         |                 |                                |                | 10 002        |             | 10 002        |           |                  |             |
| 1          |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 17/10       | 665/10  | 27/10           | TĐ 18-1                        | CÁM 5B.10      | 2 326         |             | 2 326         |           | HỢ LỚN           |             |
| 2          |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 17/10       | 664/10  | 27/10           | TĐ 45-3                        | CÁM 5B.10      | 3 572         |             | 3 572         |           | HỢ LỚN           |             |
| 3          |  | ĐIỆN PHẢ LẠI               | 17/10       | 663/10  | 27/10           | QN 5634                        | CÁM 5B.10      | 1 790         |             | 1 790         |           | HỢ LỚN           |             |

## CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

## BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 23 THÁNG 10 NĂM 2026

| STT       |  | Khách hàng                 | Ngày làm TB | Số TB   | Ngày hết hạn TB         | Tên phương tiện   | Loại than           | SL làm TB     | SL thực rút   | SL còn lại    | Ngày xong | Mục đích sử dụng |                            |
|-----------|--|----------------------------|-------------|---------|-------------------------|-------------------|---------------------|---------------|---------------|---------------|-----------|------------------|----------------------------|
| 4         |  | ĐIỆN PHẢ LAI               | 22/10       | 679/10  | 31/10                   | TB 1716           | CÁM 5B.10           | 2 314         |               | 2 314         |           | HỘ LỚN           |                            |
| <b>IV</b> |  | <b>KHO CẢNG KM6</b>        |             |         |                         |                   |                     | <b>17 580</b> | <b>11 985</b> | <b>5 595</b>  |           |                  |                            |
|           |  | Tàu đã làm hàng            |             |         |                         |                   |                     | 8 460         | 8 073         | 387           |           |                  |                            |
| 1         |  | NHÔM ĐẮK NÔNG              | 21/10       | 2710/10 | 31/10                   | HOÀNG ANH 45      | CỤC 4A.2            | 1 450         | 1 436         | 14            | 22/10     | HỘ LỚN           |                            |
|           |  |                            |             |         |                         |                   | CÁM 5A.1            | 1 850         | 1 654         | 196           | 22/10     | HỘ LỚN           |                            |
| 2         |  | CROMIT CĐ THANH HÓA        | 18/10       | 2683/10 | 28/10                   | NAM KHÁNH 99      | CÁM 5A.1            | 3 860         | 3 690         | 170           | 22/10     | PTCB             |                            |
| 3         |  | DVVTQN                     | 17/10       | 2673/10 | 24/10                   | HD 2325           | CỤC ĐƠN 8A          | 1 300         | 1 293         | 7             | 22/10     | TD               |                            |
|           |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |         |                         |                   |                     | 6 720         | 3 912         | 2 808         |           |                  |                            |
| 1         |  | CROMIT CĐ THANH HÓA        | 22/10       | 2722/10 | 31/10                   | HÙNG KHÁNH 616    | CÁM 5B.1            | 3 250         | 2 712         | 538           | RÓT DỖ    | PTCB             |                            |
| 2         |  | DVVTQN                     | 19/10       | 2686/10 | 26/10                   | BN 1856           | CỤC XỔ 1B           | 1 200         | 759           | 441           | RÓT DỖ    | TD               | Thay TBRT 2484/9           |
| 3         |  | SX&TM THAN UÔNG BÌ         | 20/10       | 2706/10 | 27/10                   | BN 1798           | CỤC ĐƠN 8A          | 1 200         | 440           | 760           | RÓT DỖ    | TD               | NGUỒN QH                   |
| 4         |  | DVVTQN                     | 22/10       | 2720/10 | 29/10                   | HP 6739           | BÚN TUYẾN 3C        | 1 070         |               | 1 070         |           | TD               | NGUỒN QH                   |
|           |  | Tàu đã làm lệnh            |             |         |                         |                   |                     | 2 400         |               | 2 400         |           |                  |                            |
| 1         |  | TRƯỜNG ANH 888             | 22/10       | 2730/10 | 29/10                   | BN 1136           | BÚN TUYẾN 3C        | 1 200         |               | 1 200         |           | TD               | NGUỒN QH                   |
| 2         |  | TRƯỜNG ANH 888             | 22/10       | 2731/10 | 29/10                   | BN 2168           | BÚN TUYẾN 3C        | 1 200         |               | 1 200         |           | TD               | NGUỒN QH                   |
| <b>V</b>  |  | <b>TÀU XUẤT KHẨU</b>       |             |         |                         |                   |                     | <b>35 000</b> | <b>7 200</b>  | <b>27 800</b> |           |                  |                            |
|           |  | Tàu đã làm hàng            |             |         |                         |                   |                     |               |               |               |           |                  |                            |
|           |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |         |                         |                   |                     | 20 000        | 7 200         | 12 800        |           |                  |                            |
| 1         |  | SINGAPORE                  | 16/10       | 7250    |                         | MV PRETTY MERAK   | CỤC 5B.2            | 20 000        | 7 200         | 12 800        | DỖ        |                  | KVDB: 20.000               |
|           |  | Tàu đã làm lệnh            |             |         |                         |                   |                     | 15 000        |               | 15 000        |           |                  |                            |
| 1         |  | INDONESIA                  | 16/10       | 7241    |                         | MV RONG HAI 1     | CỤC 5B.2            | 15 000        |               | 15 000        |           |                  | KVDB: 15.000               |
| <b>VI</b> |  | <b>TÀU NHẬP KHẨU</b>       |             |         | <b>ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH</b> |                   |                     | <b>28 000</b> | <b>13 000</b> | <b>15 000</b> |           |                  |                            |
|           |  | Tàu đã làm hàng            |             |         |                         |                   |                     |               |               |               |           |                  |                            |
|           |  | Tàu dự kiến rút trong ngày |             |         |                         |                   |                     | 13 000        | 13 000        |               |           |                  |                            |
| 1         |  | MOZAMBIQUE                 | 15/10       | 7208    |                         | MV METEOR         | Than xx Mozambique  | 13 000        | 13 000        |               | DỖ        |                  | TTCO: 5.000<br>KVCP: 8.000 |
|           |  | Tàu đã làm lệnh            |             |         |                         |                   |                     | 15 000        |               | 15 000        |           |                  |                            |
| 1         |  | LÀO                        | 22/10       | 7415    |                         | VIỆT THUẬN 215-06 | Than Antaracite Lào | 5 000         |               | 5 000         |           |                  | TTCO: 5.000                |
| 2         |  | LÀO                        | 22/10       | 7416    |                         | VIỆT THUẬN 235    | Than Antaracite Lào | 10 000        |               | 10 000        |           |                  | TTCO: 5.000<br>KVCP: 5.000 |















































































